TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 13- 9- 2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tô Thị Thy Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kim Thành

2. Bà Phạm Thị Ngọc Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Lan – Thư ký Tòa án của TAND khu vực 2 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuỳ Dương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/2025/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị A**, sinh năm 1979.

Căn cước công dân số: 048179005603 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã cấp ngày 28/6/2021.

Nơi cư trú: Phòng 303, Chung cư F1 đường D, Tổ 32 phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng nay là Phòng 303, Chung cư F1 đường D, Tổ 32 phường S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1977.

Căn cước công dân số: 079077021375 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã cấp.

Nơi cư trú: Phòng 303, Chung cư F1 đường D, Tổ 32 phường N, quận S,

thành phố Đà Nẵng nay là Phòng 303, Chung cư F1 đường D, Tổ 32 phường S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà xây dựng gia đình với ông Trần Văn Đ vào năm 2000, hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng nay là phường S, thành phố Đà Nẵng.

Vợ chồng chung sống với nhau đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà Trần Thị A trình bày là do quan điểm sống tính tình vợ chồng không hợp nên thường xuyên cải vả, nói năng xúc phạm nhau, ông Đ thường nhậu say, gây gỗ dùng vũ lực đối với bà nhiều lần làm cho bà lúc nào cũng bất an lo sợ. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông Đ vẫn không thay đổi, tính nào tật đó. Do mâu thuẫn xảy ra nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2025 đến nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau, hiện bà về nhà cha mẹ bà sống. Nay bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng không thể hàn gắn được nữa, nếu kéo dài cuộc hôn nhân này cũng không đem lại kết quả, vì vậy bà xin được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

- Về con chung: Bà Trần Thị A xác định có ba con chung là Trần Văn T, sinh ngày: 12/10/2000, Trần Văn H, sinh ngày: 25/12/2006 và Trần Văn Tuấn T, sinh ngày: 12/5/2011. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Trần Thị A có nguyện vọng xin được nuôi người con Trần Văn Tuấn T và không yêu cầu ông Trần Văn Đ cấp dưỡng nuôi con. Còn hai người con Trần Văn T và Trần Văn H đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị A xác định không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị A xác định không có nợ chung.

* Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn ông Trần Văn Đ đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án ly hôn nhưng ông Trần Văn Đ không đến Tòa án nên không ghi được lời trình bày.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ

Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trần Thị A đối với ông Trần Văn Đ. Đề nghị HĐXX xử cho bà Trần Thị A được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung là Trần Văn Tuấn T, sinh ngày: 12/5/2011 cho bà Trần Thị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Ông Trần Văn Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đây là vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn đang cư trú tại Phòng 303, Chung cư F1 đường D, Tổ 32 phường S, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn nhưng tại phiên tòa bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét vử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án:

[3] Nguyên đơn và bị đơn xây dựng gia đình với nhau vào năm 2000, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng nay là phường S, thành phố Đà Nẵng. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Vợ chồng chung sống với nhau đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẩn và kéo dài cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẩn theo nguyên đơn trình bày là do quan điểm sống tính tình vợ chồng không hợp nên thường xuyên cải vả, nói năng xúc phạm nhau, bị đơn thường nhậu say, gây gỗ dùng vũ lực đối với nguyên đơn nhiều lần làm cho nguyên đơn lúc nào cũng bất an lo sợ. Nguyên đơn đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bị đơn vẫn không thay đổi, tính nào tật đó. Do mâu thuẩn xảy ra nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2025 đến nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau, hiện nguyên đơn về nhà cha mẹ sống. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà nguyên đơn xác định mâu thuẫn vợ

chồng đã thật sự trầm trọng không còn khả năng hàn gắn được nữa nên nguyện vọng xin được ly hôn với bị đơn. Còn bị đơn mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ bị đơn nhiều lần để hoà giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn không chấp hành. Điều này thể hiện bị đơn vừa coi thường pháp luật, vừa thờ ơ với việc hàn gắn hạnh phúc gia đình, bản thân bị đơn không còn thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình với nguyên đơn nữa, mặt khác mâu thuẩn vợ chồng cũng phù hợp với các thông tin mà chính quyền địa phương nơi ông, bà đang cư trú cung cấp là hiện nay hai ông bà cũng đã không sống chung với nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẩn vợ chồng ông, bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, HĐXX căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của nguyên đơn là phù hợp.

[6] Về con chung: Con chung giữa nguyên đơn và bị đơn có 03 người là Trần Văn T, sinh ngày: 12/10/2000, Trần Văn H, sinh ngày: 25/12/2006 và Trần Văn Tuấn T, sinh ngày: 12/5/2011. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn có nguyện vọng xin được nuôi người con Trần Văn Tuấn T, sinh ngày: 12/5/2011 và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Còn hai người con Trần Văn T và Trần Văn H đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xin được nuôi con chung thì thấy hiện nay người con nhỏ đang được nguyên đơn nuôi dưỡng và phát triển tốt, bị đơn vắng mặt nên không biết nguyện vọng của bị đơn như thế nào về nuôi con chung, người con nhỏ cũng có nguyện vọng được ở với mẹ vì vậy HĐXX thấy rằng không cần thiết phải xáo trộn cuộc sống của con mà nên tiếp tục giao con cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với cuộc sống hiện tại của con cũng như phù hợp với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Bị đơn vắng mặt không ghi được lời khai nên không xác định được khối tài sản chung và nợ chung của vợ chồng là có hay không, do đó HĐXX thấy cần phải tách phần tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Nếu sau này một trong hai bên có đơn khởi kiện kèm theo chứng cứ chứng minh thì Toà án có thẩm quyền sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[9] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đồng nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[10] Đối với ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng thấy phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ‘Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa nguyên đơn bà Trần Thị A đối với bị đơn ông Trần Văn Đ.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị A được ly hôn với ông Trần Văn Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số 01 ngày 18/02/2000, tại Ủy ban nhân dân phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng nay là phường S, thành phố Đà Nẵng không còn giá trị pháp lý).

2. Về quan hệ con chung:

Giao con chung Trần Văn Tuấn T, sinh ngày: 12/5/2011 cho bà Trần Thị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Ông Trần Văn Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Cả hai bên đương sự đều được thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Án phí HNGĐ sơ thẩm 300.000đồng nguyên đơn bà Trần Thị A phải chịu. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng nay là Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0007941 ngày 24 tháng 4 năm 2025.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết tại nơi thường trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- VKSND khu vực 2 - Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND phường S, thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Thị Thy Tuyết